

Số: /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày

tháng 02 năm 2022

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng  
02 năm 2022

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Thực hiện Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 02 năm 2022 như sau:

I. Báo cáo số liệu thống kê tháng 02/2022 (chi tiết tại biểu mẫu số 28-T phụ lục I gửi kèm)

1. Thực hiện khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 01 tháng đầu năm 2022 đạt 63,7 triệu tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 16,5 triệu tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng nhập khẩu đạt 18,1 triệu tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng nội địa đạt 28,9 triệu tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng quá cảnh xếp dỡ đạt 0,1 triệu tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 01 tháng đầu năm 2021 là 2,17 triệu TEUs, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 704 nghìn TEUs, giảm 4% so với cùng kỳ 2021.
- Hàng nhập khẩu đạt 771 nghìn TEUs, tăng 14% so với cùng kỳ 2021.
- Hàng nội địa đạt 700 nghìn TEUs, giảm 11% so với cùng kỳ 2021.

Nhận xét:

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 01 tháng đầu năm 2022 tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Các khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua tăng cao như: Khu vực Quảng Ninh tăng 61% (từ 7,7 triệu tấn lên 12 triệu tấn), khu vực Quảng Trị tăng 56% (từ 101 nghìn tấn lên 157 nghìn tấn), khu vực Hà Tĩnh tăng 24% (từ 2,8 triệu tấn lên 3,5 triệu tấn). Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có nhiều khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua giảm mạnh như: Khu vực Bình Thuận giảm 28% (từ 1,1 triệu tấn xuống 840 nghìn tấn), khu

vực Đồng Nai giảm 22% (từ 2,2 triệu tấn xuống còn 1,7 triệu tấn), khu vực Cần Thơ giảm 17% (từ 1,3 triệu tấn xuống còn 1,1 triệu tấn), ngoài ra ở khu vực cảng biển lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu cũng ghi nhận mức giảm nhẹ lần lượt là 9% (giảm 1,3 triệu tấn) và 7% (giảm 742 nghìn tấn).

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng trong 01 tháng đầu năm 2022 tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó lượng hàng nhập khẩu tăng 14% (từ 677 nghìn teus lên 771 nghìn teus), tuy nhiên lượng hàng xuất khẩu và nội địa lại giảm mạnh với mức giảm tương ứng là 4% (từ 731 nghìn teus xuống 704 nghìn teus) và 11% (từ 787 nghìn teus xuống 700 nghìn teus) so với cùng kỳ năm 2021.

- Số lượng hành khách thông qua cảng biển 01 tháng đầu năm 2022 đạt 400 nghìn lượt, có xu hướng tăng trở lại so với những tháng trước tuy nhiên chỉ đạt 67% so với cùng kỳ năm 2021 (phần lớn là khối lượng hành khách nội địa tuyến bờ ra đảo và hành khách đi theo tàu chở hàng).

2. Ước tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 02 năm 2022 là 53 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

- Hàng xuất khẩu ước đạt 13,5 triệu tấn tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng nhập khẩu ước đạt 14,9 triệu tấn giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng nội địa ước đạt 24,4 triệu tấn tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ ước đạt 86 nghìn tấn.

Trong đó, hàng container thông qua cảng biển trong tháng 02 năm 2022 ước đạt 1,6 triệu TEUs giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ.

- Hàng xuất khẩu ước đạt 528 nghìn TEUs giảm 5% so với cùng kỳ.
- Hàng nhập khẩu ước đạt 578 nghìn TEUs tăng 9% so với cùng kỳ.
- Hàng nội địa ước đạt 525 nghìn TEUs giảm 7% so với cùng kỳ.

II. Lượt tàu thông qua cảng biển (Chi tiết tại phụ lục II gửi kèm).

1. Lượt tàu biển thông qua 01 tháng đầu năm 2022 cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt 4.351 lượt, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lượt tàu nội thông qua đạt 5.062 lượt, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó:

- +Tàu Xuất nhập cảnh đạt 627 lượt, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2021.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt 4435 lượt, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 01 tháng đầu năm 2022 cụ thể:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 27,4 nghìn lượt, giảm 10 % so với cùng kỳ năm 2021

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đăng ký VR-SB đạt 3.000 lượt, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2021.

3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng tàu biển và phương tiện thủy nội địa 01 tháng đầu năm 2022 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt 44,6 triệu tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 19,1 triệu tấn, tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó: Tuy lượt tàu giảm nhẹ 2% nhưng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện thủy nội địa đăng ký VR-SB đạt 5,48 triệu tấn, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021.

III. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VMIC) quản lý trong 01 tháng đầu năm 2022 (Phụ lục II) cụ thể như sau:

Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do VMIC quản lý đạt 7 triệu tấn, giảm 10% với cùng kỳ năm 2021 (do không thống kê sản lượng của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh từ năm 2022), chiếm 10,9% tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt 2 triệu tấn chiếm 28%, đứng thứ 2 là cảng bến SSIT và Cảng Sài Gòn cùng đạt 1,04 triệu tấn chiếm 14% tổng khối lượng hàng hóa do VMIC quản lý.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng (để đăng Website);
- Lưu VT, VTDVHH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Hoàng Hồng Giang**

**Phụ lục I**  
**THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN**  
**Tháng 02/2022**

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	<b>Tổng số</b>	<b>1000 tấn</b>	<b>725.367</b>	<b>63.777</b>	<b>53.028</b>	<b>116.803</b>	<b>109.119</b>	<b>107%</b>	<b>16%</b>
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		16.548	13.571	30.119	26.703		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		18.194	14.946	33.140	34.173		
	Hàng nội địa	1000 tấn		28.933	24.426	53.358	47.983		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		101	86	187	260		
	Chia ra								
<b>1</b>	<b><i>Container</i></b>	<b><i>1000 tấn</i></b>	<b><i>252.253</i></b>	<b><i>20.449</i></b>	<b><i>15.337</i></b>	<b><i>35.786</i></b>	<b><i>38.184</i></b>	<b><i>94%</i></b>	
		<b><i>1000 Teus</i></b>	<b><i>24.884</i></b>	<b><i>2.176</i></b>	<b><i>1.631</i></b>	<b><i>3.806</i></b>	<b><i>3.845</i></b>	<b><i>99%</i></b>	<b><i>15%</i></b>
	Xuất khẩu	1000 Tấn		6.884	5.163	12.047	11.705	<b>103%</b>	
		1000 Teus		704	528	1.232	1.292	<b>95%</b>	
	Nhập khẩu	1000 Tấn		7.357	5.518	12.875	13.418	<b>96%</b>	
		1000 Teus		771	578	1.349	1.241	<b>109%</b>	
	Nội địa	1000 Tấn		6.208	4.656	10.864	13.061	<b>83%</b>	
		1000 Teus		700	525	1.225	1.312	<b>93%</b>	
<b>2</b>	<b><i>Hàng lỏng</i></b>	<b><i>1000 tấn</i></b>	<b><i>81.927</i></b>	<b><i>6.865</i></b>	<b><i>5.972</i></b>	<b><i>12.836</i></b>	<b><i>12.624</i></b>	<b><i>102%</i></b>	<b><i>16%</i></b>
	Xuất khẩu	1000 tấn		341	297	638	699		
	Nhập khẩu	1000 tấn		2.145	1.866	4.011	3.945		
	Nội địa	1000 tấn		4.378	3.809	8.187	7.980		
<b>3</b>	<b><i>Hàng khô</i></b>	<b><i>1000 tấn</i></b>	<b><i>391.187</i></b>	<b><i>36.361</i></b>	<b><i>31.634</i></b>	<b><i>67.995</i></b>	<b><i>58.051</i></b>	<b><i>117%</i></b>	<b><i>17%</i></b>
	Xuất khẩu	1000 tấn		9.323	8.111	17.434	14.299		
	Nhập khẩu	1000 tấn		8.692	7.562	16.254	16.810		
	Nội địa	1000 tấn		18.346	15.961	34.307	26.942		
<b>4</b>	<b><i>Hàng quá cảnh</i></b>	<b><i>1000 tấn</i></b>	<b><i>79.435</i></b>	<b><i>6.336</i></b>	<b><i>5.512</i></b>	<b><i>11.848</i></b>	<b><i>11.340</i></b>	<b><i>104%</i></b>	<b><i>15%</i></b>

**PHỤ LỤC II**  
**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 1 NĂM 2022**

Chỉ tiêu		Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1		2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
<b>I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng</b>								
<b>1.1.Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua</b>								
<b>1.1.1.Tổng số lượt tàu biển</b>		<b>lượt</b>	9.414	10.235	92%	9.414	10.235	92%
1.1.1.1.Tàu ngoại		lượt	4.352	4.933	88%	4.352	4.933	88%
1.1.1.2.Tàu nội		lượt	5.062	5.302	95%	5.062	5.302	95%
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh	lượt	627	519	121%	627	519	121%
	+ Tàu chạy tuyến nội địa	lượt	4.435	4783	93%	4435	4783	93%
<b>1.1.2.Hàng hóa thông qua cảng</b>		<b>tấn</b>	<b>63.777.881</b>	<b>62.107.628</b>	<b>103%</b>	<b>63.777.881</b>	<b>62.107.628</b>	<b>103%</b>
Trong đó	+ Xuất khẩu	tấn	16.548.737	14.342.687	115%	16.548.737	14.342.687	115%
	+ Nhập khẩu	tấn	18.194.622	19.377.326	94%	18.194.622	19.377.326	94%
	+ Nội địa	tấn	28.933.138	28.273.553	102%	28.933.138	28.273.553	102%
	+ Hàng quá cảnh bốc dỡ	tấn	101.384	114.062	89%	101.384	114.062	89%

	+ Container	tấn	20.449.776	21.950.401	93%	20.449.776	21.950.401	93%
		teus	2.176.444	2.193.960	99%	2.176.444	2.193.960	99%
	+ Hàng lỏng	tấn	6.865.136	7.013.859	98%	6.865.136	7.013.859	98%
	+ Hàng khô	tấn	36.361.585	33.029.307	110%	36.361.585	33.029.307	110%
<b>1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượng phương tiện thủy nội địa (PTNĐ) thông qua</b>								
<b>1.2.1. Tổng số PTTNĐ</b>		<b>Luợt</b>	27.499	30.412	90%	27.499	30.412	90%
Trong đó tổng số PTTNĐ đăng ký SB		Luợt	3.078	3.141	98%	3.078	3.141	98%
<b>1.2.2. Tổng số tấn PTTNĐ</b>		<b>tấn</b>	19.141.681	19.029.829	101%	19.141.681	19.029.829	101%
Trong đó tổng số PTTNĐ SB vận tải ven biển		tấn	548.815	4.497.712	12%	548.815	4.497.712	12%
<b>1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển</b>								
Tổng hàng hóa thông qua cảng		<b>tấn</b>	63.777.881	62.107.628	103%	63.777.881	62.107.628	103%
<b>Trong đó</b>	Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	44.636.200	43.077.799	104%	44.636.200	43.077.799	104%
	Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	19.141.681	19.029.829	101%	19.141.681	19.029.829	101%
<b>II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VMIC) quản lý</b>								
Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh		Triệu tấn	0,206	0,250	82%	0,206	0,250	82%
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)		Triệu tấn	2,026	2,007	101%	2,026	2,007	101%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)		Triệu tấn	0,072	0,040	180%	0,072	0,040	180%

Cảng Cửa Lò	Triệu tấn	0,34	0,38	89%	0,34	0,38	89%
Cảng Bến Thủy	Triệu tấn	0,03	0,03	91%	0,03	0,03	91%
Cảng Tiên Sa	Triệu tấn	0,702	0,743	94%	0,702	0,743	94%
Cảng Ba Ngòi	Triệu tấn	0,133	0,175	76%	0,133	0,175	76%
Cảng Sài Gòn	Triệu tấn	1,04	1,14	91%	1,04	1,14	91%
Cảng CMIT	Triệu tấn	0,69	1,07	64%	0,69	1,07	64%
Cảng SP-PSA	Triệu tấn	0,53	0,52	102%	0,53	0,52	102%
Cảng SSIT	Triệu tấn	1,04	1,18	88%	1,04	1,18	88%
Cảng Cái Cui	Triệu tấn	0,079	0,072	110%	0,079	0,072	110%
Cảng Hoàng Diệu	Triệu tấn	0,061	0,053	115%	0,061	0,053	115%
Cảng Vinalines Hậu Giang	Triệu tấn	0,051	0,078	65%	0,051	0,078	65%
Cảng Năm Căn	Triệu tấn	0	0	100%	0	0	100%
<b>III. Hàng hóa quá cảnh</b>							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảnh	Tấn	6.336.310	6.543.495	97%	6.336.310	6.543.495	97%

<b>IV. Hành khách</b>							
Lượt hành khách thông qua	Lượt khách	267.201	272.518	98%	267.201	272.518	98%